

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI - HẢI PHÒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Tháng 3 năm 2018

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Trần Đình Thanh	Chủ tịch
Bà Tạ Thu Thủy	Thành viên
Bà Cao Thanh Dung	Thành viên (trước ngày 19/4/2017)
Ông Phạm Quốc Khánh	Thành viên
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên

Ban Giám đốc

Bà Tạ Thu Thủy	Giám đốc
Ông Phạm Quốc Khánh	Phó Giám đốc (từ ngày 01/4/2017)
Ông Đào Mạnh Tuấn	Phó Giám đốc (trước ngày 01/4/2017)
Bà Cao Thanh Dung	Phó Giám đốc (trước ngày 01/4/2017)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

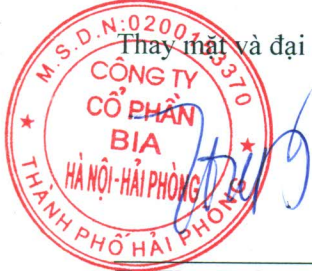
- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phân ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Tạ Thu Thủy

Giám đốc

Hải Phòng, ngày 29 tháng 3 năm 2018

Số: 79/2018/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29/3/2018, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như các năm trước, Công ty xem xét dự phòng tổn thất đầu tư tài chính theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc của khoản đầu tư và phần sở hữu tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư, căn cứ để xác định phần sở hữu của Công ty là báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư. Nếu Công ty xác định theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư thì chi phí tài chính năm 2017 sẽ tăng thêm khoảng 6,2 tỷ đồng và tổng lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2017 sẽ giảm đi một khoản tương ứng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Tạ Văn Việt

Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

0045-2018-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2018

Nguyễn Thu Hà

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

2986-2015-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017		01/01/2017	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		51.948.653.205		52.088.469.444	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.192.982.339		198.829.421	
1. Tiền	111	5	2.192.982.339		198.829.421	
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.106.685.604		17.204.180.798	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	12.705.978.955		7.358.329.915	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		705.146.577		5.703.623.318	
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7.1	-		260.000.000	
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	3.695.560.072		3.882.227.565	
III. Hàng tồn kho	140		32.648.985.262		34.107.670.582	
1. Hàng tồn kho	141	9	32.648.985.262		34.107.670.582	
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		-		577.788.643	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.1	-		577.788.643	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		237.567.814.605		233.606.723.676	
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		656.846.000		-	
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	7.2	656.846.000		-	
II. Tài sản cố định	220		212.040.031.549		208.827.858.647	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	181.557.671.204		178.865.419.640	
- Nguyên giá	222		481.791.852.541		455.512.307.465	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(300.234.181.337)		(276.646.887.825)	
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	30.482.360.345		29.962.439.007	
- Nguyên giá	228		32.436.256.521		31.776.291.721	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.953.896.176)		(1.813.852.714)	
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		-		3.358.458.350	
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	-		3.358.458.350	
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		15.186.817.227		15.186.817.227	
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	7.3	22.500.000.000		22.500.000.000	
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	7.4	(7.313.182.773)		(7.313.182.773)	
V. Tài sản dài hạn khác	260		9.684.119.829		6.233.589.452	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.2	9.684.119.829		6.233.589.452	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		289.516.467.810		285.695.193.120	

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017		01/01/2017	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		132.585.722.620		128.116.939.678	
I. Nợ ngắn hạn	310		111.984.324.580		106.122.603.234	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	26.800.540.326		14.343.584.616	
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	12.393.793.402		12.871.193.274	
3. Phải trả người lao động	314		8.582.434.353		10.349.128.000	
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	720.905.548		822.850.581	
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	3.198.658.947		2.432.694.275	
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18.1	58.532.475.642		62.807.775.300	
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.755.516.362		2.495.377.188	
II. Nợ dài hạn	330		20.601.398.040		21.994.336.444	
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18.2	17.963.575.309		18.967.732.877	
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		2.637.822.731		3.026.603.567	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		156.930.745.190		157.578.253.442	
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	156.930.745.190		157.578.253.442	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	91.792.900.000		91.792.900.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		91.792.900.000		91.792.900.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	19	7.905.062.000		7.905.062.000	
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	52.243.704.737		51.963.503.779	
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19b	4.989.078.453		5.916.787.663	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.476.431.531		1.394.110.757	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.512.646.922		4.522.676.906	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		289.516.467.810		285.695.193.120	

Người lập biểu - Trưởng phòng Kế toán



Nguyễn Hương Giang

Hải Phòng, ngày 29 tháng 3 năm 2018



Tạ Thu Thủy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Mẫu số B02 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm	
			2017	2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	230.771.935.905	247.167.958.661
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		230.771.935.905	247.167.958.661
4. Giá vốn hàng bán	11	22	181.128.289.082	194.366.094.782
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		49.643.646.823	52.801.863.879
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	10.710.304	16.979.443
7. Chi phí tài chính	22	24	5.475.596.822	6.612.272.200
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		5.474.634.391	5.518.720.004
8. Chi phí bán hàng	25	25.1	25.809.715.586	25.382.630.727
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25.2	15.397.260.888	17.151.571.967
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		2.971.783.831	3.672.368.428
11. Thu nhập khác	31	26	1.417.083.129	2.376.981.703
12. Chi phí khác	32	27	11.146.111	298.943.235
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.405.937.018	2.078.038.468
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.377.720.849	5.750.406.896
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	865.073.927	1.227.729.990
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.512.646.922	4.522.676.906
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	3.827	4.395

Người lập biểu - Trưởng phòng Kế toán

Nguyễn Hương Giang

Hải Phòng, ngày 29 tháng 3 năm 2018

Giám đốc



Tạ Thu Thủy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2017

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.377.720.849	5.750.406.896
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11, 12	23.725.911.789	26.367.991.870
- Các khoản dự phòng	03		-	1.045.794.866
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	23	(129.025)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	23, 26	(18.308.552)	(910.034.898)
- Chi phí lãi vay	06	24	5.474.634.391	5.518.720.004
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		33.559.829.452	37.772.878.738
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(162.504.806)	(7.330.060.246)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.458.685.320	(7.017.415.931)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		11.136.363.286	(1.151.241.857)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.872.741.734)	(2.169.286.145)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.441.995.377)	(5.543.237.735)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	15	(1.207.149.797)	(1.304.645.793)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.228.300.000)	(709.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		35.242.186.344	12.547.991.031
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(23.968.407.177)	(10.681.290.541)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	26	7.727.273	923.570.052
3. Tiền chi cho vay	23		(758.846.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay	24		362.000.000	
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	23	10.581.279	8.806.513
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(24.346.944.625)	(9.748.913.976)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		156.406.582.543	188.868.110.362
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(161.686.039.769)	(192.383.942.657)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.621.760.600)	(2.753.787.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8.901.217.826)	(6.269.619.295)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		1.994.023.893	(3.470.542.240)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	198.829.421	3.669.371.661
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	23	129.025	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	2.192.982.339	198.829.421

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2017.

Người lập biểu - Trưởng phòng Kế toán



Nguyễn Hương Giang

Hải Phòng, ngày 29 tháng 3 năm 2018



Giám đốc

Tạ Thu Thủy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng, trụ sở đặt tại số 16 Lạch Tray, Ngô Quyền, Hải Phòng và cơ sở kinh doanh số 2 của Công ty đặt tại số 85 Lê Duẩn, Kiến An, Hải Phòng, được đổi tên từ Công ty Cổ phần Bia Hải Phòng (Quyết định số 2519/QĐ-UB ngày 23/9/2004 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng về chuyển Công ty Bia Hải Phòng là doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần, Quyết định số 2514/QĐ-UBND ngày 01/11/2005 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng về chuyển nhượng cổ phần Nhà nước tại Công ty Cổ phần Bia Hải Phòng cho Tổng công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội (nay là Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội)). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0203001024 ngày 20/9/2004, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ tư ngày 07/8/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 91.792.900.000 VND.

Mệnh giá cổ phần là 100.000 VND. Công ty đang làm các thủ tục để sửa đổi mệnh giá cổ phần trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho phù hợp với mệnh giá cổ phần thực tế Công ty đang theo dõi và quản lý là 10.000 VND.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất công nghiệp và dịch vụ phụ trợ.**1.3. Ngành nghề kinh doanh:**

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Khách sạn;
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;
- Sản xuất nước uống có cồn và không cồn: bia các loại, rượu, nước ngọt.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.**1.5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố nào ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.****1.6. Cấu trúc doanh nghiệp:**

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Habeco - Hải Phòng	Thị trấn Trường Sơn, An Lão, Hải Phòng	Sản xuất bia các loại

1.7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào chi phí tài chính.

Cuối năm, Công ty đánh giá lại các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản cho vay:***

Phản ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng (dài hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Đầu tư vào công ty liên kết:

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đầu tư vào công ty liên kết là khoản góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Habeco - Hải Phòng (chiếm 14,1% vốn điều lệ của công ty này và có ảnh hưởng đáng kể - theo Điều lệ của Công ty Cổ phần Habeco - Hải Phòng quy định). Khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Số vốn góp đến 31/12/2017 bằng 100% số vốn cam kết góp (tương ứng 22.500.000.000 VND).

Căn cứ Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính, Công ty đã trích lập dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư vào công ty liên kết với số tiền 7.313.182.773 VND.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc. Trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo khối lượng sản phẩm dở dang quy đổi nhân với định mức sản xuất sản phẩm.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07

4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm: phần mềm quản lý, quyền sử dụng đất và quyền sử dụng tài nguyên. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

- Quyền sử dụng đất là các chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng 10.050 m² đất tại khu đô thị Cự Viên, Kiến An, Hải Phòng có thời gian sử dụng là 50 năm, từ ngày 14/12/1993 đến ngày 14/12/2043 và quyền sử dụng đất lâu dài của 10.800 m² đất tại khu đô thị Cự Viên, Kiến An, Hải Phòng. Ngày 04/11/2013, Công ty mới nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng 10.050 m² đất tại khu đô thị Cự Viên, Kiến An, Hải Phòng, do đó, Công ty trích khấu hao quyền sử dụng đất này theo phương pháp đường thẳng từ ngày 01/12/2013, với thời gian khấu hao là 30 năm. Quyền sử dụng đất lâu dài của 10.800 m² đất tại khu đô thị Cự Viên, Kiến An, Hải Phòng không trích khấu hao.
- Phần mềm quản lý được ghi nhận ban đầu theo giá mua, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm.
- Quyền sử dụng tài nguyên được ghi nhận theo Biên bản kiểm tra thuế ngày 14/8/2013 của Cục Thuế Thành phố Hải Phòng, đã được khấu hao hết.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: công cụ, dụng cụ xuất dùng và chi phí sửa chữa tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa 36 tháng kể từ khi xuất dùng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa 24 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.11 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

Tổng số chi phí đi vay được vốn hóa trong năm là 742.621.932 VND.

4.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay; tiền điện, nước; tiền ăn ca; phụ cấp Hội đồng quản trị và các chi phí khác, trong đó:

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MÃ SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

- Tiền ăn ca, tiền điện, nước, phụ cấp Hội đồng quản trị và các chi phí khác là số tiền đã phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán nhưng đến 31/12/2017 chưa có đầy đủ hóa đơn, chứng từ.

4.14 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được Công ty sử dụng để đầu tư cho hệ thống tiết kiệm năng lượng trong nhà nấu, số tiền 3.887.188.784 VND với thời gian tính hao mòn là 12 năm kể từ ngày 02/5/2015.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 19/4/2017.

4.16 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, tiền cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và lỗ chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ (ngoại trừ chi phí đi vay đã được vốn hóa);
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí chào hàng, giới thiệu, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng; chi phí đóng gói, vận chuyển; chi phí lương bộ phận bán hàng; kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; khấu hao tài sản cố định dùng cho bán hàng; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại...); chi phí bằng tiền khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

4.20 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt áp dụng cho năm 2017 là 60%. Ngoài ra, giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt của sản phẩm bia do Công ty gia công cho Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội là giá bán của sản phẩm đó thay vì giá gia công.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.21 Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.22 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội góp 65% vốn điều lệ và có khả năng kiểm soát đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội được coi là bên liên quan (công ty mẹ) của Công ty. Công ty góp 14,1% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Habeco - Hải Phòng, có ảnh hưởng đáng kể theo Điều lệ của công ty này quy định và cả hai công ty đều chịu sự chi phối của Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội. Theo đó, Công ty Cổ phần Habeco - Hải Phòng được coi là bên liên quan (công ty liên kết) của Công ty.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 7, 19, 21, 33.

5. TIỀN

	<u>31/12/2017</u> VND	<u>01/01/2017</u> VND
Tiền mặt	1.049.222.068	101.736.263
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.143.760.271	97.093.158
Cộng	<u>2.192.982.339</u>	<u>198.829.421</u>

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2017</u> VND	<u>01/01/2017</u> VND
Ngắn hạn	12.705.978.955	7.358.329.915
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	12.223.238.115	7.246.184.915
<i>Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội</i>	<i>12.223.238.115</i>	<i>7.246.184.915</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	482.740.840	112.145.000
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
<i>Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội</i>	<i>12.223.238.115</i>	<i>7.246.184.915</i>

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Phải thu về cho vay	<u>31/12/2017</u> VND	<u>01/01/2017</u> VND
7.1 Ngắn hạn	-	260.000.000
Cửa hàng bán và giới thiệu sản phẩm Lạch Tray	-	260.000.000
7.2 Dài hạn	656.846.000	-
Cửa hàng bán và giới thiệu sản phẩm 85 Lê Duẩn	656.846.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

7.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2017			01/01/2017		
	VND			VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	22.500.000.000	(7.313.182.773)	15.186.817.227	22.500.000.000	(7.313.182.773)	15.186.817.227

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 31/12/2017 như sau:

Tên công ty liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty Cổ phần Habeco - Hải Phòng	14,1	14,1	160.000.000.000	22.500.000.000	(7.313.182.773)	15.186.817.227
Cộng	14,1	14,1	160.000.000.000	22.500.000.000	(7.313.182.773)	15.186.817.227

Khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Habeco - Hải Phòng chiếm 14,1% vốn điều lệ của công ty này và có ảnh hưởng đáng kể (theo Điều lệ của Công ty Cổ phần Habeco - Hải Phòng quy định).

7.4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tại ngày 01 tháng 01	(7.313.182.773)	(6.267.387.907)
Trích lập dự phòng	-	(1.045.794.866)
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Tại ngày 31 tháng 12	(7.313.182.773)	(7.313.182.773)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	3.695.560.072	-	3.882.227.565	-
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	-	-	54.402.009	-
Vỏ bock trong lưu thông	255.334.402	-	127.968.032	-
Công cụ, dụng cụ khác trong lưu thông	1.330.000	-	650.000	-
Chai kết trong lưu thông	633.223.714	-	95.294.000	-
Phải thu về thuế GTGT chưa nhận được hóa đơn	69.233.039	-	-	-
Khí CO2 của đội lái xe, nhân viên bán hàng, đại lý	127.192	-	7.607.928	-
Phải thu bồi thường vật chất - công cụ dụng cụ	317.142.787	-	8.512.350	-
Phải thu bồi thường vật chất - vỏ bock, keg	-	-	526.587.000	-
Phải thu xuất mượn công cụ, dụng cụ	391.429.622	-	193.604.942	-
Phải thu của cửa hàng Lạch Tray, Lê Duẩn	-	-	150.417.482	-
Phải thu theo báo cáo của Kiểm toán Nhà nước	2.022.437.324	-	2.651.991.168	-
Phải thu khác	1.301.992	-	7.192.654	-
Tạm ứng	4.000.000	-	58.000.000	-

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	18.258.513.558	-	10.339.117.612	-
Công cụ, dụng cụ	4.597.159.345	-	5.388.991.117	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.174.345.819	-	5.114.588.934	-
Thành phẩm	2.757.059.503	-	6.334.948.909	-
Hàng hóa	2.321.921.439	-	6.930.024.010	-
Hàng gửi đi bán	1.539.985.598	-	-	-
Cộng	32.648.985.262	-	34.107.670.582	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
10.1 Ngắn hạn	-	-	577.788.643	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	-	577.788.643	-
10.2 Dài hạn	9.684.119.829	-	6.233.589.452	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6.894.801.940	-	4.757.142.235	-
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	2.789.317.889	-	1.476.447.217	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2017	59.902.602.295	380.968.128.700	8.307.481.083	6.334.095.387	455.512.307.465
Tăng trong năm	17.307.844.535	8.743.630.086	-	615.426.106	26.666.900.727
Mua sắm	-	8.743.630.086	-	615.426.106	9.359.056.192
XDCB hoàn thành	17.307.844.535	-	-	-	17.307.844.535
Giảm trong năm	387.355.651	-	-	-	387.355.651
Thanh lý, nhượng bán	387.355.651	-	-	-	387.355.651
Tại ngày 31/12/2017	76.823.091.179	389.711.758.786	8.307.481.083	6.949.521.493	481.791.852.541
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2017	21.156.654.408	245.796.485.345	5.015.119.284	4.678.628.788	276.646.887.825
Tăng trong năm	3.230.658.844	19.497.689.928	738.767.136	507.533.255	23.974.649.163
Khấu hao trong năm	2.841.878.008	19.497.689.928	738.767.136	507.533.255	23.585.868.327
Hao mòn tài sản nguồn quỹ phát triển KH&CN	388.780.836	-	-	-	388.780.836
Giảm trong năm	387.355.651	-	-	-	387.355.651
Thanh lý, nhượng bán	387.355.651	-	-	-	387.355.651
Tại ngày 31/12/2017	23.999.957.601	265.294.175.273	5.753.886.420	5.186.162.043	300.234.181.337
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2017	38.745.947.887	135.171.643.355	3.292.361.799	1.655.466.599	178.865.419.640
Tại ngày 31/12/2017	52.823.133.578	124.417.583.513	2.553.594.663	1.763.359.450	181.557.671.204

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại 31/12/2017 là 222.476.285.115 VND (tại 31/12/2016 là 197.667.776.265 VND).

Nguyên giá và giá trị còn lại tại 31/12/2017 của một số TSCĐ cầm cố, thế chấp cho các khoản vay là 201.654.556.843 VND và 50.486.678.553 VND.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm quản lý	Quyền sử dụng đất	Quyền sử dụng tài nguyên	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2017	2.098.267.811	29.614.703.910	63.320.000	31.776.291.721
Mua trong năm	659.964.800	-	-	659.964.800
Tại ngày 31/12/2017	2.758.232.611	29.614.703.910	63.320.000	32.436.256.521
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2017	1.718.978.597	31.554.117	63.320.000	1.813.852.714
Khấu hao trong năm	129.809.694	10.233.768	-	140.043.462
Tại ngày 31/12/2017	1.848.788.291	41.787.885	63.320.000	1.953.896.176
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2017	379.289.214	29.583.149.793	-	29.962.439.007
Tại ngày 31/12/2017	909.444.320	29.572.916.025	-	30.482.360.345

Nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại 31/12/2017 là 1.605.448.011 VND (tại 31/12/2016 là 1.605.448.011 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

13. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tại ngày 01 tháng 01	3.358.458.350	8.504.088.800
Tăng trong năm	22.052.375.991	10.095.054.688
Xây dựng cơ bản	17.307.844.535	9.083.093.960
Mua sắm tài sản cố định	4.744.531.456	1.011.960.728
Giảm trong năm	25.410.834.341	15.240.685.138
Kết chuyển sang tài sản cố định	25.410.834.341	15.237.681.772
Kết chuyển giảm khác	-	3.003.366
Tại ngày 31 tháng 12	-	3.358.458.350

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	26.800.540.326	14.343.584.616
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	11.191.167.494	8.493.252.146
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển công nghệ Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội</i>	<i>3.148.613.645</i>	<i>4.949.817.830</i>
<i>Công ty Liên doanh TNHH Crown Hà Nội</i>	<i>-</i>	<i>2.329.150.581</i>
<i>Công ty TNHH Thương mại và vật tư Thái Tân</i>	<i>8.042.553.849</i>	<i>1.214.283.735</i>
Phải trả cho các đối tượng khác	15.609.372.832	5.850.332.470

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2017 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/12/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1.090.983.053	37.645.784.844	37.649.807.235	1.086.960.662
Thuế tiêu thụ đặc biệt	9.893.189.424	145.797.269.210	145.308.296.572	10.382.162.062
Thuế xuất, nhập khẩu	-	107.742.057	107.742.057	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.227.729.990	865.073.927	1.207.149.797	885.654.120
Thuế thu nhập cá nhân	88.374.910	261.549.122	314.531.990	35.392.042
Thuế tài nguyên	7.142.897	67.605.128	71.123.509	3.624.516
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	563.773.000	1.550.735.500	2.114.508.500	-
Các loại thuế khác	-	14.496.342	14.496.342	-
	-	-	-	-
Cộng	12.871.193.274	186.310.256.130	186.787.656.002	12.393.793.402

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<u>31/12/2017</u> VND	<u>01/01/2017</u> VND
Ngắn hạn	720.905.548	822.850.581
Tiền ăn ca	114.960.000	123.080.000
Chi phí lãi vay không được vốn hóa	216.815.829	146.622.819
Chi phí lãi vay vốn hóa	-	37.553.996
Phụ cấp Hội đồng quản trị	34.208.656	57.758.820
Tiền điện, nước	340.408.486	443.357.150
Chi phí trực ban	14.512.577	14.477.796

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2017</u> VND	<u>01/01/2017</u> VND
Ngắn hạn	3.198.658.947	2.432.694.275
Tài sản thừa chờ giải quyết	207.250.000	526.587.000
Bảo hiểm xã hội	-	7.868.500
Đặt cược chai, két	835.630.500	47.413.000
Đặt cược vỏ, bock	1.789.530.000	1.530.375.000
Đặt cược công cụ, dụng cụ	145.100.000	130.100.000
Cổ tức phải trả	191.815.175	141.859.775
Phải trả khác	8.773.272	8.990.000
Nhận ký quỹ, ký cược	20.560.000	39.501.000

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	<u>31/12/2017</u> VND	<u>01/01/2017</u> VND
18.1 Ngắn hạn	58.532.475.642	62.807.775.300
Các khoản vay	58.532.475.642	62.807.775.300
18.2 Dài hạn	17.963.575.309	18.967.732.877
Các khoản vay	17.963.575.309	18.967.732.877

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

a. Các khoản vay	31/12/2017		Trong năm		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	58.532.475.642	58.532.475.642	156.158.100.887	160.433.400.545	62.807.775.300	62.807.775.300
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hải Phòng (1a)	14.530.825.146	14.530.825.146	45.126.711.994	39.405.502.340	8.809.615.492	8.809.615.492
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Ba Đình Hà Nội (1a)	27.606.754.711	27.606.754.711	94.636.493.108	97.026.597.429	29.996.859.032	29.996.859.032
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hải Phòng (vay dài hạn đến hạn trả) (2)	15.894.895.785	15.894.895.785	15.894.895.785	24.001.300.776	24.001.300.776	24.001.300.776
Cá nhân (1b)	500.000.000	500.000.000	500.000.000	-	-	-
Vay dài hạn	17.963.575.309	17.963.575.309	16.143.377.441	17.147.535.009	18.967.732.877	18.967.732.877
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hải Phòng (2)	17.963.575.309	17.963.575.309	16.143.377.441	17.147.535.009	18.967.732.877	18.967.732.877

(1a) Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thoả thuận giữa Công ty với các Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn từ 6%/năm đến 6,8%/năm. Lãi được trả hàng tháng theo thông báo của các Ngân hàng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

(1b) Khoản vay cá nhân với thời hạn 3 tháng, lãi suất 6,5%/năm, không có tài sản đảm bảo. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***(2) Các khoản vay dài hạn bao gồm:****(2.1) Hợp đồng vay tín dụng dài hạn số HAP.DN.05190111/DH ngày 19/01/2011:**

Số tiền vay	: 151.000.000.000 VND
Mục đích vay	: Đầu tư xây dựng công trình di dời Nhà máy Bia số 1 tại 16 Lạch Tray về Nhà máy Bia số 2 tại 85 Lê Duẩn, Kiến An, Hải Phòng
Thời hạn vay	: 84 tháng, kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu
Lãi suất	: Quy định trong từng khế ước nhận nợ
Tài sản đảm bảo	: Các tài sản hình thành từ vốn vay bao gồm: toàn bộ máy móc thiết bị, nhà xưởng, nhà kho thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng tại số 85 Lê Duẩn, Kiến An, Hải Phòng
Số dư vay tại 31/12/2017	: 12.721.732.785 VND
Số phải trả trong năm 2018	: 12.721.732.785 VND

(2.2) Hợp đồng vay tín dụng dài hạn số HAP.DN.15.080816/DH ngày 08/8/2016:

Số tiền vay	: 23.000.000.000 VND
Mục đích vay	: Phục vụ dự án di dời nhà máy bia (hạng mục xây dựng nhà văn phòng điều hành và hệ thống máy pha bia)
Thời hạn vay	: 84 tháng, kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu
Lãi suất	: Quy định trong từng khế ước nhận nợ
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ máy móc thiết bị từ dự án đầu tư tại số 85 Lê Duẩn, Kiến An, Hải Phòng
Số dư vay tại 31/12/2017	: 20.336.738.309 VND
Số phải trả trong năm 2018	: 3.013.143.000 VND

(2.3) Hợp đồng vay tín dụng dài hạn số HAP.DN.117.291117 ngày 29/11/2017:

Số tiền vay	: 1.600.000.000 VND
Mục đích vay	: Phục vụ xây dựng nhà để xe và nhà ăn của cán bộ công nhân viên
Thời hạn vay	: 60 tháng, kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu
Lãi suất	: Quy định trong từng khế ước nhận nợ
Tài sản đảm bảo	: Quyền sử dụng đất tại tờ bản đồ "00" Bắc Sơn, Kiến An, Hải Phòng
Số dư vay tại 31/12/2017	: 800.000.000 VND
Số phải trả trong năm 2018	: 160.020.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Đơn vị tính: VND Trên 1 năm đến 5 năm
Tại 31/12/2017			
Vay dài hạn ngân hàng	33.858.471.094	15.894.895.785	17.963.575.309
Cộng	33.858.471.094	15.894.895.785	17.963.575.309
Tại 01/01/2017			
Vay dài hạn ngân hàng	42.969.033.653	24.001.300.776	18.967.732.877
Cộng	42.969.033.653	24.001.300.776	18.967.732.877

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	91.792.900.000	7.905.062.000	51.382.979.100	5.954.724.340	157.035.665.440
Tăng trong năm trước	-	-	580.524.679	4.917.291.227	5.497.815.906
Giảm trong năm trước	-	-	-	4.955.227.904	4.955.227.904
Số dư đầu năm nay	91.792.900.000	7.905.062.000	51.963.503.779	5.916.787.663	157.578.253.442
Tăng trong năm nay	-	-	280.200.958	3.512.646.922	3.792.847.880
Giảm trong năm nay	-	-	-	4.440.356.132	4.440.356.132
Số dư cuối năm nay	91.792.900.000	7.905.062.000	52.243.704.737	4.989.078.453	156.930.745.190

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017		01/01/2017	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	59.670.000.000	59.670.000.000	59.670.000.000	59.670.000.000
Các cổ đông khác	32.122.900.000	32.122.900.000	32.122.900.000	32.122.900.000
Cộng	91.792.900.000	91.792.900.000	91.792.900.000	91.792.900.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Cổ phiếu

	31/12/2017 Cổ phiếu	01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.179.290	9.179.290
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.179.290	9.179.290
Cổ phiếu phổ thông	9.179.290	9.179.290
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.179.290	9.179.290
Cổ phiếu phổ thông	9.179.290	9.179.290
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Số đầu năm	5.916.787.663	5.954.724.340
Tăng trong năm	3.512.646.922	4.917.291.227
Lợi nhuận trong năm	3.512.646.922	4.522.676.906
Điều chỉnh phân bổ CCDC theo Kết luận thanh tra thuế số 626/KL-Ttr2 ngày 18/10/2016	-	6.190.333
Điều chỉnh khấu hao của TSCĐ hình thành từ quỹ phát triển KH&CN theo Kết luận thanh tra thuế số 626/KL-Ttr2 ngày 18/10/2016	-	388.423.988
Giảm trong năm	4.440.356.132	4.955.227.904
Chia cổ tức bằng tiền	3.671.716.000	2.753.787.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	280.200.958	580.524.679
Trích quỹ khen thưởng HĐQT, Ban điều hành	133.210.684	112.392.528
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	355.228.490	299.713.409
Nộp bổ sung thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt	-	232.588.884
Thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng năm 2013, 2015 theo Kết luận thanh tra thuế số 626/KL-Ttr2 ngày 18/10/2016	-	976.221.404
Số cuối năm	4.989.078.453	5.916.787.663

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	31/12/2017	01/01/2017
Đô la Mỹ (USD)	4,5	4,5
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	66,14	66,14

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	218.007.920.056	237.153.018.450
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.764.015.849	10.014.940.211
Cộng	230.771.935.905	247.167.958.661
<i>Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan:</i>		
Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	49.566.637.894	49.038.252.152

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	181.128.289.082	194.366.094.782
Cộng	181.128.289.082	194.366.094.782

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.581.279	8.806.513
Lãi bán hàng trả chậm	-	8.172.930
Lãi chênh lệch tỷ giá	129.025	-
Cộng	10.710.304	16.979.443

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền vay	5.474.634.391	5.518.720.004
Dự phòng tổn thất đầu tư	-	1.045.794.866
Lỗ chênh lệch tỷ giá	962.431	47.757.330
Cộng	5.475.596.822	6.612.272.200

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
25.1 Chi phí bán hàng	25.809.715.586	25.382.630.727
Chi phí nhân viên	8.757.341.594	9.590.951.882
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	7.295.905.090	6.722.307.973
Chi phí bán hàng khác	9.756.468.902	9.069.370.872
25.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	15.397.260.888	17.151.571.967
Chi phí nhân viên	8.391.230.532	10.392.941.589
Thuế, phí, lệ phí	1.930.480.821	1.742.322.262
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.075.549.535	5.016.308.116

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	7.727.273	923.570.052
Thu từ thanh lý công cụ dụng cụ	-	222.536.364
Thu từ bán bã malt, phế liệu	449.575.622	689.532.186
Thu tiền điện, nước	277.139.388	77.351.000
Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	181.159.247
Thu bồi thường bock	411.603.713	197.747.000
Các khoản khác	271.037.133	85.085.854
Cộng	1.417.083.129	2.376.981.703

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***27. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Phạt kê khai sai và chậm nộp theo biên bản kiểm tra thuế	26.704	490.875.606
Các khoản khác	11.119.407	5.456.679
Điều chỉnh chi phí khấu hao tài sản cố định năm 2014, 2015 theo báo cáo của Kiểm toán Nhà nước	-	(197.389.050)
Cộng	11.146.111	298.943.235

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	116.909.314.304	142.481.693.450
Chi phí nhân công	31.305.004.753	37.544.364.846
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.725.911.789	26.565.380.920
Chi phí khác	39.838.488.609	27.039.154.250
Cộng	211.778.719.455	233.630.593.466

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	4.377.720.849	5.750.406.896
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</i>	<i>359.381.523</i>	<i>669.370.460</i>
Thù lao Hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành	240.337.685	268.500.564
Các khoản bị phạt	26.704	292.972.169
Chi phí khấu hao TSCĐ tương ứng với nguyên giá vượt trên 1,6 tỷ đồng	107.897.727	107.897.727
Chi phí khác không được trừ	11.119.407	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</i>	<i>411.732.738</i>	<i>281.127.404</i>
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của tiền	129.025	-
Thu bồi thường bock đã tính thuế TNDN theo biên bản thanh tra thuế	411.603.713	197.747.000
Hao mòn của TSCĐ hình thành từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	83.380.404
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	4.325.369.634	6.138.649.952
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (6)=(4)*(5)	865.073.927	1.227.729.990

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	<u>Năm 2017 VND</u>	<u>Năm 2016 VND</u>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	3.512.646.922	4.522.676.906
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>	-	488.439.174
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	3.512.646.922	4.034.237.732
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	917.929	917.929
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	3.827	4.395

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu so sánh năm 2016 là điều chỉnh do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và trích thưởng Hội đồng quản trị, Ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 19/4/2017.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

31. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2017 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNHCác loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.21.

	<u>Giá trị ghi sổ 31/12/2017 VND</u>	<u>Giá trị ghi sổ 01/01/2017 VND</u>
Tài sản tài chính		
Tiền	2.192.982.339	198.829.421
Phải thu của khách hàng	12.705.978.955	7.358.329.915
Phải thu về cho vay	656.846.000	260.000.000
Phải thu khác	3.622.327.033	3.762.632.902
Cộng	19.178.134.327	11.579.792.238

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Nợ tài chính		
Phải trả người bán	26.800.540.326	14.343.584.616
Chi phí phải trả	557.224.315	627.533.965
Phải trả khác	2.991.408.947	1.898.238.775
Vay và nợ thuê tài chính	76.496.050.951	81.775.508.177
Cộng	106.845.224.539	98.644.865.533

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

- **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Công ty không chịu rủi ro tiền tệ vì các giao dịch mua hàng, bán hàng lớn chủ yếu là bằng VND.

- *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của các khoản vay thay đổi theo từng thời điểm rút vốn và quy định trong từng khế ước nhận nợ, do đó, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay.

- **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Công ty không có tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá. Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- Rủi ro thanh khoản**

Ban Giám đốc đánh giá Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Tại 31/12/2017		
Phải trả người bán	26.800.540.326	-
Chi phí phải trả	557.224.315	-
Phải trả khác	2.991.408.947	-
Vay và nợ thuê tài chính	58.532.475.642	17.963.575.309
Cộng	88.881.649.230	17.963.575.309
Tại 01/01/2017		
Phải trả người bán	14.343.584.616	-
Chi phí phải trả	627.533.965	-
Phải trả khác	1.898.238.775	-
Vay và nợ thuê tài chính	62.807.775.300	18.967.732.877
Cộng	79.677.132.656	18.967.732.877

- Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

33. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội		
Bán hàng hóa, dịch vụ	49.566.637.894	49.038.252.152
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	9.382.361.720	9.664.896.617
Thuế tiêu thụ đặc biệt	44.256.400.956	44.784.786.698
Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ	78.699.225.536	84.695.967.118
Mua hàng hóa, dịch vụ	17.142.321.834	660.000.000
Bù trừ tiền bán hàng với tiền mua hàng	17.142.321.834	19.249.872.664

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	-	18.589.872.664
Chia cổ tức	2.386.800.000	1.790.100.000
Bù trừ tiền bán hàng với tiền cổ tức	2.386.800.000	-
Cổ tức đã trả	-	1.790.100.000

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Năm 2017

VND

Thù lao Hội đồng quản trị	603.880.368
Thu nhập Ban Giám đốc	1.439.619.642
<i>Bà Tạ Thu Thủy - Giám đốc</i>	688.089.093
<i>Ông Phạm Quốc Khánh - Phó Giám đốc (từ ngày 01/4/2017)</i>	281.605.131
<i>Ông Đào Mạnh Tuấn - Phó Giám đốc (trước ngày 01/4/2017)</i>	224.723.478
<i>Bà Cao Thanh Dung - Phó Giám đốc (trước ngày 01/4/2017)</i>	245.201.940

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Thành phố Hải Phòng, Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ cho mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia làm 02 bộ phận hoạt động: bán thành phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận bán thành phẩm, hàng hóa: bán bia các loại, vỏ chai pet, vòi chiết block và các hàng hóa khác.

Bộ phận cung cấp dịch vụ: cho thuê công cụ, dụng cụ bán hàng.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2017

	Bán thành phẩm, hàng hóa	Cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	-	-	-
Tài sản không phân bổ			289.516.467.810
Cộng	-	-	289.516.467.810
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ			132.585.722.620
Cộng	-	-	132.585.722.620

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2017

	Bán thành phẩm, hàng hóa	Cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	218.007.920.056	12.764.015.849	230.771.935.905
Giá vốn hàng bán	181.128.289.082	-	181.128.289.082
Chi phí không phân bổ			41.206.976.474
Doanh thu hoạt động tài chính			10.710.304
Chi phí tài chính			5.475.596.822
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			2.971.783.831
Lãi (lỗ) khác			1.405.937.018
Lợi nhuận trước thuế			4.377.720.849
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			865.073.927
Lợi nhuận sau thuế			3.512.646.922

Bảng cân đối kế toán tại 01/01/2017

	Bán thành phẩm, hàng hóa	Cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	-	-	-
Tài sản không phân bổ			285.695.193.120
Cộng	-	-	285.695.193.120
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ			128.116.939.678
Cộng	-	-	128.116.939.678

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2016

	Bán thành phẩm, hàng hóa	Cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	237.153.018.450	10.014.940.211	247.167.958.661
Giá vốn hàng bán	194.366.094.782	-	194.366.094.782
Chi phí không phân bổ			42.534.202.694
Doanh thu hoạt động tài chính			16.979.443
Chi phí tài chính			6.612.272.200
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			3.672.368.428
Lãi (lỗ) khác			2.078.038.468
Lợi nhuận trước thuế			5.750.406.896
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			1.227.729.990
Lợi nhuận sau thuế			4.522.676.906

Tài sản, nợ phải trả, chi phí và lợi nhuận không tập hợp được từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt - Chi nhánh Hải Phòng và được điều chỉnh hồi tố theo Báo cáo kiểm toán “đự án đầu tư và di dời khu vực sản xuất nhà máy bia số 1 của Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng” của Kiểm toán Nhà nước Khu vực I tháng 01/2016, cụ thể như sau:

Mã số	Số liệu trước điều chỉnh (1)	Các điều chỉnh tăng/giảm (2)	Đơn vị tính: VND	
			Số liệu sau điều chỉnh (3)=(1)+(2)	
Bảng cân đối kế toán				
Phải thu ngắn hạn khác	136	1.230.236.397	2.651.991.168	3.882.227.565
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	222	458.230.249.680	(2.717.942.215)	455.512.307.465
Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ hữu hình	223	(277.056.829.946)	409.942.121	(276.646.887.825)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12.609.522.974	261.670.300	12.871.193.274
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	4.440.356.132	82.320.774	4.522.676.906
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Giá vốn hàng bán	11	194.578.647.853	(212.553.071)	194.366.094.782
Thu nhập khác	31	2.684.022.857	(307.041.154)	2.376.981.703
Chi phí khác	32	496.332.285	(197.389.050)	298.943.235
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.207.149.797	20.580.193	1.227.729.990
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	4.440.356.132	82.320.774	4.522.676.906

Người lập biểu - Trưởng phòng Kế toán



Nguyễn Hương Giang

Hải Phòng, ngày 29 tháng 3 năm 2018



Giám đốc

Tạ Thu Thủy